

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 2 - 2014**

Tại ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/6/2014)	Số đầu kỳ (01/4/2014)
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	287.626.819.720	378.505.455.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	49.217.495.786	107.086.836.285
1. Tiền	111	39.217.495.786	57.086.836.285
2. Các khoản tương đương tiền	112	10.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	105.779.924.255	100.507.715.155
1. Đầu tư ngắn hạn	121	105.779.924.255	100.507.715.155
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu	130	6.050.038.028	27.267.773.533
1. Phải thu của khách hàng	131	592.746.900	17.561.795.465
2. Trả trước cho người bán	132	727.461.265	876.956.804
3. Phải thu nội bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	4.729.829.863	8.829.021.264
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140	123.299.196.974	140.582.249.556
1. Hàng tồn kho	141	123.299.196.974	140.582.249.556
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.280.164.677	3.060.880.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	143.981.791	153.123.269
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.136.182.886	2.907.757.369
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	284.431.775.468	292.409.664.823
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		
3. Phải thu dài hạn khác	218		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	281.635.865.323	289.040.108.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	280.983.481.253	288.772.841.982
- Nguyên giá	222	460.013.542.919	459.136.640.407
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(179.030.061.666)	(170.363.798.425)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		

3. Tài sản cố định vô hình	227	252.384.070	267.266.751
- Nguyên giá	228	490.614.000	490.614.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(238.229.930)	(223.347.249)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	400.000.000	
III. Bất động sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	2.795.910.145	3.369.556.090
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.795.910.145	3.369.556.090
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	572.058.595.188	670.915.119.990
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300	365.294.446.977	473.473.056.268
I. Nợ ngắn hạn	310	258.266.726.921	365.816.187.504
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	142.298.000.000	210.072.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	10.773.071.263	40.402.037.479
3. Người mua trả tiền trước	313	54.167.931.800	51.225.658.251
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	2.437.294.917	6.261.337.919
5. Phải trả công nhân viên	315	1.124.482.062	3.101.856.538
6. Chi phí phải trả	316	35.014.118.094	22.263.169.262
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11.061.637.098	30.628.163.758
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	1.390.191.687	1.861.964.297
II. Nợ dài hạn	330	107.027.720.056	107.656.868.764
1. Phải trả dài hạn khách hàng	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Nợ dài hạn khác	333		
4. Vay dài hạn	334	107.027.720.056	107.656.868.764
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	206.764.148.211	197.442.063.722
I. Nguồn vốn, quỹ	410	206.764.148.211	197.442.063.722
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	83.314.090.000	83.314.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	11.155.900.000	11.155.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		

4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	59.776.015.793	59.776.015.793
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.789.314.070	4.789.314.070
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	47.728.828.348	38.406.743.859
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	572.058.595.188	670.915.119.990
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
1. Tài sản thuê ngoài	001		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	007		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		

Người lập

Nguyễn Thanh Tùng

NGUYỄN THANH TÙNG

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

NGUYỄN XUÂN QUANG



PHAN XUÂN THỦY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
 Thị Trấn Eaknốp, Huyện Eakar, Tỉnh Daklak
 MST: 6000181156

Mẫu số: B02a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Từ ngày 01/4/2014 đến ngày 30/6/2014

Chỉ tiêu	MS	Th. Minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	182.891.298.949	181.591.004.217	397.046.541.600	482.879.054.953
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		182.891.298.949	181.591.004.217	397.046.541.600	482.879.054.953
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	159.134.041.594	154.050.709.480	349.246.381.330	426.665.776.413
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ (20=10-11)	20		23.757.257.355	27.540.294.737	47.800.160.270	56.213.278.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.336.961.067	5.152.641.116	6.941.608.095	9.384.524.361
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11.176.204.270	15.330.037.221	24.698.861.476	35.991.834.724
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		11.176.204.270	15.330.037.221	24.698.861.476	35.991.834.724
8. Chi phí bán hàng	24		166.712.641	37.664.074	1.923.600.150	88.157.699
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.979.640.035	5.157.617.454	9.829.702.050	11.329.881.846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		10.771.661.476	12.167.617.104	18.289.604.689	18.187.928.632
11. Thu nhập khác	31		15.925.909	27.095.454	32.380.455	169.459.091
12. Chi phí khác	32		12.972.433		45.990.844	200.956.896
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.953.476	27.095.454	(13.610.389)	(31.497.805)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10.774.614.952	12.194.712.558	18.275.994.300	18.156.430.827
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.452.530.463	1.219.471.256	1.827.599.430	1.813.821.707
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31				
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		9.322.084.489	10.975.241.302	16.448.394.870	16.342.609.120
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

nguyễn

Kế toán trưởng

Wuea



Lập ngày 10 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc

kh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30/6/2014

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	MS	Th. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		408.859.908.518	490.169.014.933
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(370.004.825.913)	(387.536.815.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.900.714.200)	(17.007.375.149)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.176.204.270)	(17.554.259.206)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.446.078.077)	(3.515.798.179)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.932.920.153	42.805.258.008
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.741.994.618)	(22.028.647.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD	20		(5.476.988.407)	85.331.377.596
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(1.272.902.512)	(15.302.325.728)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(145.051.774.446)	(116.760.452.807)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		122.668.875.420	98.732.519.921
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.115.277.778	13.221.527.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.540.523.760)	(20.108.731.482)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		111.993.862.468	79.534.460.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(131.848.000.000)	(114.521.365.736)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.997.690.800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.851.828.332)	(34.986.905.736)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(57.869.340.499)	30.235.740.378
Tiền tồn đầu kỳ	60		107.086.836.285	37.281.876.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		49.217.495.786	67.517.617.277

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: **Vốn góp cổ phần**
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất chế biến, Kinh doanh thương mại**
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất kinh doanh đường, mật ri và các sản phẩm sau đường
 - Sản xuất kinh doanh điều nhân xuất khẩu
 - Sản xuất kinh doanh nước lọc đóng chai
 - Sản xuất kinh doanh phân vi sinh
 - Kinh doanh xăng dầu, vận tải.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Sử dụng Việt Nam đồng*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 - Chế độ kế toán: Kế toán doanh nghiệp
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán*
- 3 - Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Trên máy vi tính*

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán*Theo tỷ giá của ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm chuyển đổi*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền thời điểm*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Căn cứ giá gốc hàng tồn kho và giá thị trường tại thời điểm*
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Ghi nhận theo nguyên giá*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Theo phương pháp đường thẳng*
(Trong khung khấu hao của Thông tư 203/2009/TT-BTC)
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ*
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: *Theo nguyên tắc chuẩn mực kế toán số 14*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Theo nguyên tắc chuẩn mực kế toán số 14*
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Theo nguyên tắc chuẩn mực kế toán số 14*
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Theo nguyên tắc chuẩn mực kế toán số 15*
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ*
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền	30/06/2014	01/04/2014
- Tiền mặt	385.690.196	180.330.472
- Tiền gửi ngân hàng	38.831.805.590	56.906.505.813
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	10.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	49.217.495.786	107.086.836.285
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/06/2014	01/04/2014
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	11.115.277.778	10.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác (Đầu tư trồng mía)	94.664.646.477	90.507.715.155
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	105.779.924.255	100.507.715.155
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	01/04/2014
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa		
- Lãi đầu tư cho nông dân	4.510.690.462	7.842.560.189
- Kinh phí công đoàn chi vượt	144.735.795	241.895.523
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		
- Phải thu khác	74.403.606	744.565.552
Cộng	4.729.829.863	8.829.021.264
4- Hàng tồn kho	30/06/2014	01/04/2014
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	38.847.511.707	25.394.895.077
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	3.973.760.418	3.811.460.032
- Thành phẩm	78.555.292.397	109.944.983.595

- Hàng hóa	1.908.136.221	1.335.735.852
- Hàng gửi đi bán	14.496.231	95.175.000
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	123.299.196.974	140.582.249.556

5- Tài sản ngắn khác	30/06/2014	01/04/2014
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	143.981.791	153.123.269
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Tạm ứng		2.907.757.369
Cộng	143.981.791	3.060.880.638

6- Phải thu dài hạn nội bộ	30/06/2014	01/04/2014
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7- Phải thu dài hạn khác	30/06/2014	01/04/2014
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	121.399.994.985	333.668.531.948	3.960.620.474	107.493.000		459.136.640.407
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	821.902.512	55.000.000				876.902.512
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	122.221.897.497	333.723.531.948	3.960.620.474	107.493.000		460.013.542.919
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	44.219.900.274	123.891.720.899	2.144.684.252	107.493.000		170.363.798.425
- Khấu hao trong kỳ	2.314.993.861	6.254.315.477	96.953.903			8.666.263.241
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	46.534.894.135	130.146.036.376	2.241.638.155	107.493.000		179.030.061.666
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	77.180.094.711	209.776.811.049	1.815.936.222			288.772.841.982
- Tại ngày Cuối quý	75.687.003.362	203.577.495.572	1.718.982.319			280.983.481.253

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý	69.700.000			420.914.000		490.614.000
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý	69.700.000			420.914.000		490.614.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	34.233.529			189.113.720		223.347.249
- Khấu hao trong quý	1.056.681			13.826.000		14.882.681
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	35.290.210			202.939.720		238.229.930
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu quý	35.466.471			231.800.280		267.266.751
- Tại ngày Cuối quý	34.409.790			217.974.280		252.384.070

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/06/2014	01/04/2014
- Chi phí XD CB dở dang	400.000.000	58.662.727
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình đường giao thông		
+ Công trình đập chứa nước Eaknôp		
+ Sửa chữa NMD		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

.....

13- Đầu tư dài hạn khác	30/06/2014	01/04/2014
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

14- Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2014	01/04/2014
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.795.910.145	3.369.556.090
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/04/2014
- Vay ngắn hạn	132.350.000.000	195.150.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	9.948.000.000	14.922.000.000
Cộng	142.298.000.000	210.072.000.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2014	01/04/2014
- Thuế GTGT	676.368.840	5.805.856.597
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1.507.599.357	375.068.894
- Thuế thu nhập cá nhân	250.749.720	80.412.428
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế tài nguyên	2.574.000	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí Các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.437.291.917	6.261.337.919

17- Chi phí phải trả	30/06/2014	01/04/2014
- Các khoản Trích trước		
- trích trước lãi vay phải trả các TCTD		
- Phải trả chi phí kiểm toán		
- Khoản lãi vay phải trả		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2014	01/04/2014
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Bảo hiểm xã hội	1.397.144.227	1.167.940.328
- Phải trả tạm ứng	34.531.885	228.192.861
- Phải trả tiền mía	90.478.331	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	311.440.000	1.240.440.000
- Phải trả người trồng mía		
- Cổ tức phải trả		9.997.690.800
- Lãi vay phải trả Cty Mua bán nơ	9.210.485.017	9.100.189.701
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.557.638	8.893.710.068
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Cộng	11.061.637.098	30.628.163.758

19- Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2014	01/04/2014
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/04/2014
- Vay ngân hàng	84.619.702.698	84.619.702.698
+ Ngoại thương đaklak		
+ ACB daklak	84.619.702.698	84.619.702.698
- Vay đối tượng khác	22.408.017.358	23.037.166.066
+ Công ty Mua bán nơ	6.380.000.000	7.280.000.000
+ CB CNV	16.028.017.358	15.757.166.066
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		

- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	107.027.720.056	107.656.868.764

c- Các khoản nợ thuê tài chính

	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2014	01/04/2014
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2014	01/04/2014
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2014	01/04/2014
- Vốn góp của Nhà nước	9.473.170.000	9.473.170.000
- Vốn góp các đối tượng khác	73.840.920.000	73.840.920.000
Cộng	83.314.090.000	83.314.090.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	30/06/2014	01/04/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

+ Vốn góp đầu năm	83.314.090.000	83.314.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Cổ phiếu	30/06/2014	01/04/2014
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.331.409	8.331.409
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.331.409	8.331.409
+ Cổ phiếu thường	8.331.409	8.331.409
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.331.409	8.331.409
+ Cổ phiếu thường	8.331.409	8.331.409
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ICP

e- Các quỹ doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24- Tài sản thuê ngoài	Quý này	Quý trước
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm

- Trên 1-5 năm

- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này	Quý trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.891.298.949	214.155.242.651
+ Doanh thu bán hàng	182.891.298.949	214.155.242.651
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hoạt động xây dựng		

26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	182.891.298.949	214.155.242.651
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	182.891.298.949	214.155.242.651
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	148.680.841.065	187.503.783.294
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	10.453.200.529	2.608.556.442
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	159.134.041.594	190.112.339.736
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi	1.570.529.153	
- Lãi đầu tư cho nông dân	2.860.148.559	2.604.647.028
- Thu nhập tài chính khác		
Cộng	4.430.677.712	2.604.647.028
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	11.176.204.270	13.522.657.206
- Lãi ứng trước tiền hàng		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	11.176.204.270	13.522.657.206
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.452.530.463	375.068.967
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
27.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.637.547.909	190.475.821.621
-		
-		
27.2- Chi phí nhân công	6.741.446.976	9.790.005.120
-		
-		
27.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.386.245.978	25.794.871.191
27.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.512.869.143	13.678.748.868
27.5- Chi phí khác bằng tiền	94.661.478	
Cộng	117.372.771.484	239.739.446.800

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý này	Quý trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- phần giá trị Mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và Các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- phần giá trị Tài sản (Tổng hợp theo từng loại Tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Các chỉ tiêu khác	Quý này	Quý trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.774.614.952	7.501.379.348
Các khoản điều chỉnh tăng giảm LN chịu thuế TNDN		
- Chi phụ cấp HĐQT Không trực tiếp tham gia điều hành		
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác		
Tổng thu nhập chịu thuế	10.774.614.952	7.501.379.348
- Thuế thu nhập phải nộp theo thuế suất 25%		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi		
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.452.530.463	375.068.967
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.322.084.489	7.126.310.381

7- Những thông tin khác. (3)

NGƯỜI LẬP

nguyen thanh tung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

nguyen xuan quang



Lập ngày 10 tháng 7 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

phan xuan thuy

NGUYỄN THANH TÙNG

NGUYỄN XUÂN QUANG

PHAN XUÂN THỦY